

Tiềm năng và giải pháp phát triển bền vững du lịch sinh thái
ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên – Văn hóa Đồng Nai

Đinh Thanh Sang

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Potential and solutions for sustainable ecotourism development
in Dong Nai Culture and Nature Reserve

Đinh Thanh Sang

Thu Dau Mot University

<https://doi.org/10.55250/jo.vnuf.13.5.2024.118-126>

TÓM TẮT

Bằng việc sử dụng phương pháp kế thừa, khảo sát thực địa, phỏng vấn sâu và công cụ SWOT, bài báo đã ghi nhận cảnh quan rừng, vốn đa dạng sinh học và tài nguyên văn hóa của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai (KBTĐN) với nhiều tiềm năng lớn để phát triển du lịch sinh thái (DLST). Tài nguyên động vật đa dạng với 37 loài lưỡng cư, 70 loài bò sát, 88 loài thú, 116 loài cá, 292 loài chim và 1.470 loài côn trùng. Có 1.558 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 166 họ của 6 ngành, trong đó 40 loài có trong Danh lục Đỏ IUCN. Hơn nữa, khu bảo tồn có nhiều hồ, thác, sông, suối tự nhiên rất đẹp. Đặc biệt, công viên Đá và nhiều di tích lịch sử cách mạng thời kì kháng chiến chống Mỹ đã làm cho khu bảo tồn thêm hấp dẫn. Hơn nữa, vùng đệm của KBTĐN là khu vực sinh sống của 19 cộng đồng dân tộc khác nhau và nét đặc trưng của cộng đồng bản địa Chơ Ro làm nên sức hút đối với du khách. Tuy nhiên, thực trạng khai thác DLST ở KBTĐN còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Trên cơ sở đó, các giải pháp đã được đề xuất nhằm phát triển tiềm năng DLST ở KBTĐN.

ABSTRACT

Analysis of secondary data and SWOT, field surveys, and in-depth interviews were applied to identify ecotourism values of forest landscapes, biodiversity, and cultural resources in Dong Nai Culture and Nature Reserve. The reserve had a high potential for the development of ecotourism. Its fauna included 37 amphibian species, 70 reptile species, 88 mammal species, 116 fish species, 292 bird species, and 1,470 insect ones. The reserve had 1,558 vascular plant species belonging to 166 families of 6 divisions, among them 40 plant ones were listed in the IUCN Red Data Book. Also, the reserve had various beautiful lakes, waterfalls, streams, and rivers. Especially, the Stone Park and the historical vestiges built during the Resistance War against America were especially attractive places. Besides, 19 different ethnic groups were living in the reserve buffer zone and Cho Ro ethnic group commonly regarded their indigenous culture as a tourist attraction. Still, the ecotourism context in the reserve faced various challenges and wasn't proportionate to its potential. Consequently, recommendations were proposed for ecotourism development of the reserve.

Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 11/04/2024

Ngày phản biện: 17/06/2024

Ngày quyết định đăng: 15/07/2024

Từ khóa:

Di tích lịch sử, du lịch sinh thái, đa dạng sinh học, khu bảo tồn, văn hóa bản địa.

Keywords:

Biodiversity, ecotourism, historical vestiges, indigenous culture, reserves.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Du lịch sinh thái (DLST) bắt đầu được nghiên cứu giữa thập niên 70 của thế kỷ 19 [1, 2]. Từ đó, DLST được nghiên cứu và liên tục

phát triển ở Việt Nam và trên thế giới cho tới ngày nay [3-9]. Xu hướng DLST trở nên phổ biến ở Việt Nam trong khoảng hai thập niên gần đây. DLST là loại hình du lịch dựa vào

thiên nhiên, gắn với bản sắc văn hoá địa phương, có sự tham gia của cộng đồng dân cư, kết hợp giáo dục về bảo vệ môi trường [10]. Hoạt động DLST ở rừng đặc dụng như trường hợp Vườn quốc gia Cát Tiên không những tạo thu nhập cho chủ rừng và người dân vùng đệm mà còn góp phần giảm thiểu áp lực phá rừng và bảo tồn văn hóa bản địa [11]. Với tri thức bản địa của mình, cư dân vùng đệm đã làm ra các sản phẩm thủ công truyền thống và những hoạt động văn hóa đặc trưng thu hút khách du lịch [11, 12].

Tiền thân của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai (KBTĐN) là Khu Dự trữ Thiên nhiên Vĩnh Cửu, được thành lập trong năm 2003 dựa trên việc sáp nhập các lâm trường Mã Đà, Hiếu Liêm và một phần lâm trường Vĩnh An [13]. Nằm ở phía Bắc tỉnh Đồng Nai trong hệ sinh thái Trường Sơn, KBTĐN nhiều vẻ đẹp đặc trưng nhờ vào sự đa dạng các sinh cảnh rừng và đất ngập nước. Được UNESCO công nhận là Khu Dự trữ Sinh quyển thế giới năm 2011, khu bảo tồn này là nơi sinh sống của nhiều loài động vật, thực vật và nấm hoang dã, quý, hiếm. Hơn nữa, nhiều di tích lịch sử và 19 cộng đồng dân tộc với những nét văn hóa khác nhau ở KBTĐN là tài nguyên du lịch nhân văn vô giá. Tuy vậy, hoạt động DLST ở KBTĐN tồn tại nhiều khó khăn, thách thức. Bài báo nhằm đánh giá tài nguyên du lịch nhân văn và tự nhiên tại KBTĐN, từ đó đưa ra một số giải pháp phát triển tiềm năng DLST cho khu bảo tồn này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu của KBTĐN và UBND tỉnh Đồng Nai [13, 14] và một số tài liệu liên quan được sử dụng có chọn lọc để tổng hợp, phân tích theo mục đích của nghiên cứu. Trong đó, Sách Đỏ Việt Nam [15], Danh lục Đỏ thế giới IUCN [16] và Nghị định 06 [17] được sử dụng để tìm ra các loài quý, hiếm bị đe dọa ở những mức độ bảo tồn khác nhau.

Có 7 tuyến khảo sát với tổng chiều dài 63,3

km được thực hiện trong rừng tự nhiên và 3 xã gần rừng trong vùng đệm của KBTĐN. Các tuyến khảo sát bám theo các đường mòn trong các sinh cảnh rừng, sông, hồ, những áp gần rừng thuộc các xã Hiếu Liêm, Mã Đà và Phú Lý thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Tuyến ngắn nhất với 2,3 km từ Trung tâm hành chính (TTHC) KBTĐN đến Ngã ba Lâm sản (NBLS). Tuyến dài nhất là 35,8 km, theo tuyến đường DT761 từ TTHC KBTĐN đến trạm Kiểm Lâm Suối Kốp. 5 tuyến còn lại bao gồm: NBLS – Đảo Ó (4,1 km), NBLS – Nhà máy Thủy điện Trị An (5,5 km), Trạm kiểm lâm (TKL) Đá Dựng – Suối Đá Dựng (7,4 km), DT761 – TKL Bà Cai (3,5 km).

Có 12 cán bộ các xã và KBTĐN, 16 du khách và 106 cá nhân đại diện cho các hộ gia đình thuộc 3 xã Hiếu Liêm, Mã Đà và Phú Lý được phỏng vấn. Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia (RRA) được sử dụng, công cụ chính là phỏng vấn sâu. Công cụ SWOT được áp dụng để phân tích các cơ hội (Opportunities), thách thức (Threats), điểm mạnh (Strengths) và điểm yếu (Weaknesses) đối với sự phát triển DLST tại KBTĐN.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Đánh giá tài nguyên du lịch tự nhiên

3.1.1. Hiện trạng sử dụng đất và tài nguyên rừng

KBTĐN nằm cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 80 km, có tọa độ địa lý từ 11⁰5'10" đến 11⁰22'31" vĩ độ Bắc và từ 106⁰54'19" đến 107⁰09'03" kinh độ Đông. KBTĐN quản lý vùng lõi với diện tích 100.571,57 ha thuộc huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Diện tích có rừng là 65.980,61 ha. Diện tích rừng tự nhiên của KBTĐN là 59.983,38 ha (59,95%), rừng trồng 5.997,23 ha (5,95%), đất chưa có rừng 2.071,08 ha (2,29%) và hồ Trị An 32.519,88 ha (32,26%).

KBTĐN có 5 kiểu hệ sinh thái rừng chính, bao gồm rừng cây lá rộng thường xanh (49.295,51 ha); rừng hỗn giao cây thân gỗ, tre,

nửa (10.655,79 ha); rừng lồ ô, tre nửa thuần loại (32,08 ha); trắng cỏ, cây bụi (748,53 ha); đất ngập nước (33.285,38 ha). Rừng lá rộng thường xanh, rừng hỗn giao, và đất ngập nước là những hệ sinh thái có sức hấp dẫn du khách và có tiềm năng lớn cho việc phát triển DLST. Chúng cũng là nền tảng cốt lõi để KBTĐN bảo tồn sinh cảnh rừng.

3.1.2. Tài nguyên khí hậu, thủy văn

KBTĐN thuộc vùng nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với hai mùa mưa và nắng rõ rệt. Mùa mưa tập trung trong khoảng từ tháng 5 tới tháng 10. Nhiệt độ bình quân là 26°C, dao động từ 18°C đến 35°C. Độ ẩm dao động trong khoảng 80% - 82%. Số giờ nắng trong năm dao động từ 2.600 đến 2.700 giờ. Lượng mưa trong năm khá cao, dao động trong khoảng 2.000 - 2.800 mm. Lượng mưa trong năm có chênh lệch lớn ảnh hưởng lớn đến các hoạt động tham quan trong khu bảo tồn vào các tháng mùa mưa. Hoạt động DLST thuận lợi hơn trong mùa nắng, khoảng tháng 11 đến tháng 4 năm sau.

Sông Đồng Nai, sông Mã Đà và sông Bé là những con sông lớn cung cấp nước và phù sa cho KBTĐN. Hồ Trị An và thủy điện Trị An được cung cấp nước trực tiếp bởi sông Đồng Nai. Ngoài ra, khu bảo tồn có một số hồ nhỏ như hồ Bà Hào, hồ Sen và hồ Vườn ươm. Hơn nữa, KBTĐN còn có nhiều suối nhỏ như suối Bà Hào, suối Cây Sung, suối Linh, suối Ràng, suối Sai. Những đặc điểm khí hậu, thủy văn ở KBTĐN đã tạo ra tính đa dạng sinh học cao cho hệ sinh thái rừng và là tiềm năng lớn cho phát triển DLST. Đây là thế mạnh để phát triển các sản phẩm du lịch mạo hiểm, du lịch thể thao, cắm trại và nghỉ dưỡng.

3.1.3. Đa dạng tài nguyên thực vật

Hệ thực vật KBTĐN có tính đa dạng cao với 1.558 loài thuộc 166 họ, 95 bộ của 6 ngành thực vật. Trong đó, có 40 loài thực vật bị đe dọa có tên trong Sách đỏ thế giới IUCN [16], 44 loài quý, hiếm trong Sách Đỏ Việt Nam

2007 [15], 84 loài thực vật bị đe dọa có tên trong nhóm IIA theo Nghị định 06/2019/NĐ-CP [17], và 90 loài đặc hữu. Đặc biệt, nhiều loài nguy cấp, quý, hiếm và có giá trị cao về thẩm mỹ, kinh tế như Giáng hương trái to (*Pterocarpus macrocarpus*), Gõ đỏ (*Azelia xylocarpa*), Gõ mật (*Sindora siamensis*). Tài nguyên thực vật đa dạng cao và các loài quý, hiếm của KBTĐN là thế mạnh thu hút du khách trong chuỗi hoạt động DLST.

3.1.4. Đa dạng tài nguyên động vật

KBTĐN có 2.073 loài động vật hoang dã thuộc 269 họ, 56 bộ được ghi nhận. Đặc biệt, có 149 loài quý, hiếm có tên trong Nghị định 06 [17], Sách Đỏ Việt Nam [15] hay trong Danh lục Đỏ thế giới IUCN [16]. Trong đó, có 37 loài lưỡng cư thuộc 5 họ, 1 bộ đã được ghi nhận. Lớp Bò sát có 70 loài thuộc 16 họ, 2 bộ. Có 88 loài thú thuộc 27 họ, 10 bộ. Đặc biệt, KBTĐN có nhiều loài động vật hoang dã, quý, hiếm, bị đe dọa như Chà vá chân đen (*Pygathrix nigripes*), Công (*Pavo muticus*), Voi châu Á (*Elephas maximus*). KBTĐN có 116 loài cá thuộc 29 họ, 11 bộ. Có 292 loài chim thuộc 69 họ, 21 bộ ở KBTĐN. Lớp côn trùng có 1.470 loài thuộc 123 họ, 11 bộ. Mức độ đa dạng sinh học cao và nhiều loài động vật quý, hiếm là điểm nhấn thu hút khách du lịch tham quan rừng và xem thú về đêm. Những loài du khách dễ dàng bắt gặp trên các tuyến trải nghiệm xem thú về đêm như: Cầy vò đốm (*Paradoxurus hermaphroditus*), Heo rừng (*Sus scrofa*), Nai (*Rusa unicolor*), Nhím bờm (*Hystrix brachyura*), Thỏ rừng (*Lepus peguensis*), Trút (*Manis javanica*).

3.1.5. Đa dạng về cảnh quan

KBTĐN trong vùng khí hậu nhiệt đới, ít sương muối và gió bão. Nhiệt độ ban ngày có thể cao nhưng về chiều và đêm thì nhiệt độ giảm nhanh và mát mẻ. Điểm cao nhất của KBTĐN là 368 m, nơi thấp nhất khoảng 1 m so với mực nước biển. Biên độ thay đổi về độ cao lớn làm tăng tính đa dạng cảnh quan, tăng sự

hấp dẫn cho các hoạt động DLST.

KBTĐN có hệ sinh thái đất ngập nước và trên cạn. Sông Đồng Nai, sông Mã Đà, sông Bé và nhiều suối chảy trong và quanh khu bảo tồn tạo nên nhiều cảnh quan ven bờ và nhiều cù lao rất đẹp như đảo Đá, đảo Năm Bàu, đảo Ó, đảo Tây Ninh 2, đảo Xanh. Nhiều suối bên trong khu bảo tồn như suối Bà Hào, suối Linh, suối Ràng, suối Sai, suối Cây Sung. Đặc biệt, khu công viên Đá, thác Ràng, hồ Trị An, hồ Bà Hào và nhiều hồ khác là những nơi hấp dẫn du khách khám phá và cắm trại dã ngoại.

3.2. Đánh giá tài nguyên du lịch nhân văn

3.2.1. Văn hóa bản địa

Diện tích KBTĐN nằm trên địa bàn huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai. Đây là khu vực sinh sống của 19 đồng bào dân tộc khác nhau. Trong đó, chỉ có 2 nhóm chiếm đa số là Kinh và Chơ Ro với tỷ lệ dân số lần lượt là 92,87% và 2,31%. Vì vậy, nét đặc sắc về văn hóa bản địa ở KBTĐN chủ yếu đến từ đồng bào Chơ Ro. Cộng đồng thiểu số Chơ Ro có nhiều hoạt động mang đậm nét truyền thống như lễ hội cúng thần lúa, lễ hội cồng chiêng, múa, dệt thổ cẩm, đan gùi. Hơn nữa, giống với đồng bào Châu Mạ hay S'tiêng ở Vườn quốc gia Cát Tiên hay Bù Gia Mập [4, 11, 18] cộng đồng Chơ Ro cũng có nhiều món ẩm thực mang đậm văn hóa bản địa như rượu cần, canh bồi, canh thục, đọt mây nướng, cơm lam. Những nét văn hóa đặc sắc này là thế mạnh để tăng thêm sự hấp dẫn của DLST. Đồng thời, tạo cơ hội để đồng bào bản địa tăng thu nhập từ DLST và giảm áp lực lên rừng đặc dụng.

3.2.2. Đặc sản nông nghiệp địa phương

Cư dân ở KBTĐN chủ yếu sống bằng nghề trồng trọt và chăn nuôi. Những cây trồng chủ yếu là lúa, bắp và những loại cây ăn trái chính như bưởi, cam, quýt và xoài. Các loài vật nuôi chủ yếu là gà, vịt, heo, trâu, bò, hươu và nai. Làng nghề nuôi hươu, nai ở xã Hiếu Liêm và các vườn cây ăn trái, hoa phong lan trong khu vực là những địa điểm hấp dẫn để du khách

tham quan. Nuôi cá bè ở các xã vùng đệm như La Ngà, Phú Cường, Phú Ngọc cũng là nét đặc trưng cho khu vực này.

3.2.3. Các di tích lịch sử văn hóa

KBTĐN là căn cứ địa cách mạng thuộc khu vực Chiến khu D với nhiều di tích lịch sử thuộc thời kỳ kháng chiến chống Mỹ nổi tiếng. Trong đó, di tích Trung ương Cục miền Nam, Địa đạo Suối Linh, Khu ủy miền Đông Nam Bộ là những di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia. Đó là những địa điểm hấp dẫn du khách kết hợp tham quan cùng với hoạt động DLST.

3.3. Quản lý, khai thác tài nguyên du lịch và DLST

Tuy có rất nhiều lợi thế về tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn nhưng DLST ở KBTĐN chưa được khai thác hiệu quả. Nguồn lực vật chất phục vụ DLST còn rất thiếu và lạc hậu. Hệ thống giao thông ở nhiều tuyến du lịch và đập tràn có chất lượng thấp. Không có các công trình thu gom rác và vệ sinh công cộng trên nhiều tuyến du lịch. Thiếu tàu thuyền để mở các tuyến du lịch đường sông. Điện lưới quốc gia cung cấp năng lượng cho khu bảo tồn, thiếu đi hệ thống cung cấp năng lượng tái tạo. KBTĐN chưa xây dựng các chòi vọng cảnh hay khu cắm trại trong rừng. Chỉ có 1 khách sạn, 1 homestay và 10 nhà nghỉ trong bán kính khoảng 10 km xung quanh khu vực hành chính của KBTĐN. Chất lượng dịch vụ thấp, chưa được gắn sao và sức chứa nhỏ.

Nhân lực phục vụ DLST còn thiếu, đặc biệt là hướng dẫn viên. Nghiệp vụ của một số nhân viên chưa giỏi, khả năng ngoại ngữ của nhiều nhân lực còn yếu. Số lượng đồng bào thiểu số bản địa tham gia phục vụ trong DLST là rất ít, chỉ có 2 nhân lực là đồng bào Chơ Ro.

Hoạt động quảng bá DLST của KBTĐN có hiệu quả còn thấp và thiếu tính chuyên nghiệp. Những thông tin về DLST trên trang facebook và website của KBTĐN còn đơn điệu, thiếu rất nhiều thông tin về các sản phẩm du lịch, chỉ có ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh.

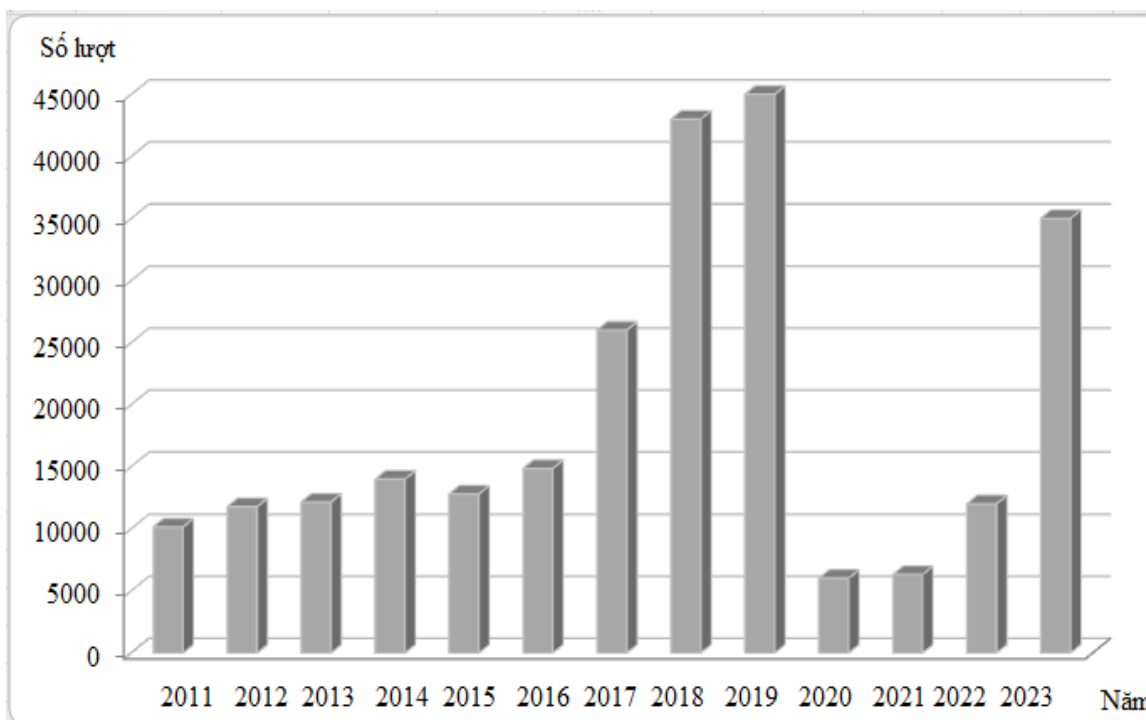
Các sản phẩm DLST chưa được đa dạng, chưa xứng với tiềm năng của KBTĐN. Khu bảo tồn chưa có nhiều sản phẩm du lịch, chẳng hạn như: xem thú ban đêm, tuyến du lịch đường sông, tham quan làng nghề và vườn cây ăn trái, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp chữa bệnh hay chăm sóc sức khỏe.

KBTĐN chưa thực hiện nghiên cứu về ảnh hưởng của hoạt động DLST lên sức chịu tải của môi trường rừng. Những quy luật tác động của hoạt động DLST đến từng thành phần môi trường rừng KBTĐN chưa được khảo sát, nghiên cứu. Mặt khác, sự phối hợp với cư dân cũng như các địa phương vùng đệm trong hoạt động phát triển DLST chưa đồng bộ. Có 1,9% số hộ được gia đình được phỏng vấn tham gia phục vụ cho các hoạt động DLST trong KBTĐN.

3.4. Thực trạng khách DLST

Năm 2011 KBTĐN đón hơn 10.000 lượt du khách. Sau đó, số lượng khách DLST tại KBTĐN tăng dần theo thời gian và tăng mạnh vào năm 2017 và 2018 (Hình 1). Do đại dịch Covid-19

nên các năm 2020 và 2021 số khách giảm xuống một cách rõ rệt, chỉ trong khoảng 6.000 - 6.300. Sau đó tăng mạnh trở lại trong năm 2022 và 2023, lần lượt là 12.000 và 23.000 khách trong mỗi năm. Mặc dù số lượt tham quan có tăng nhưng con số lượng du khách tính theo từng năm đến KBTĐN chưa tương xứng so với tiềm năng vốn có. Tính trung bình thì KBTĐN có khoảng 19.152 khách tham quan mỗi năm. Con số này so với số khách trung bình mỗi năm ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập (2.176 khách) là cao hơn rất nhiều, nhưng so với Vườn quốc gia Cát Tiên (30.031 khách) thì còn rất thấp. Số lượt khách đến tham quan KBTĐN năm 2023 chiếm chưa tới 1,3% so với tổng số lượt khách du lịch đến tỉnh Đồng Nai. Số lượt du khách ngoại quốc đến KBTĐN là rất ít, trung bình chỉ hơn 0,6% tổng số lượt tham quan hàng năm. Du khách đến KBTĐN ngẫu nhiên, không tập trung vào một thời điểm hay mùa cụ thể. Thế mạnh hấp dẫn du khách đến với KBTĐN chủ yếu nhờ vào cảnh quan sông, hồ, rừng nhiệt đới và các di tích lịch sử.



Hình 1. Số lượt khách DLST ở KBTĐN
(Nguồn: Tác giả phỏng vấn và tổng hợp, 2024)

3.5. Phân tích SWOT phát triển DLST ở KBTĐN

Bảng 1. Ma trận SWOT phát triển DLST ở KBTĐN

Điểm mạnh (S)	Điểm yếu (W)
1. Tài nguyên du lịch tự nhiên ở KBTĐN phong phú, tính đa dạng sinh học cao. 2. Nhiều loài động vật hoang dã quý, hiếm với cấp độ bảo tồn nguy cấp EN như: Chà vá chân đen, Công, Voi châu Á [15-17]. 3. Nhiều loài thực vật thân gỗ nguy cấp, quý, hiếm như: Gỗ đỏ, Gỗ mật, Giáng hương trái to [15-17]. 4. Có nhiều cảnh quan thiên nhiên hoang sơ và tuyệt đẹp như: hồ Bà Hào, hồ Trị An, công viên Đá. 5. Rất có tiềm năng về tài nguyên du lịch nhân văn, bao gồm văn hóa bản địa và nhiều di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia cũng như cấp tỉnh. 6. Hoạt động bảo vệ và phát triển rừng đang được KBTĐN chú trọng.	7. Hoạt động DLST, nghỉ dưỡng, giải trí của KBTĐN được khai thác chưa xứng với tiềm năng. 8. Tiến độ thực hiện quy hoạch nhiều công trình DLST còn chậm tiến độ. 9. Nguồn lực tài chính đầu tư cho DLST còn rất hạn chế. 10. Vốn nhân lực phục vụ DLST còn thiếu về số lượng cũng như chất lượng chuyên môn. 11. Nhiều hạng mục cơ sở, vật chất, công nghệ phục vụ DLST ở KBTĐN còn thiếu, lạc hậu, chất lượng thấp. 12. Công tác quảng bá DLST chưa được chú trọng. 13. Sự phối hợp giữa các bên liên quan trong phát triển DLST chưa đồng bộ. 14. Chưa có sự tham gia của cư dân địa phương, đặc biệt đồng bào dân tộc bản địa.
Cơ hội (O)	Thách thức (T)
15. Vùng Đông Nam Bộ là một trong những nơi thu hút du khách lớn nhất Việt Nam [19]. 16. Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn [20], DLST được ưu tiên trong chiến lược phát triển du lịch của tỉnh Đồng Nai và quốc gia [14, 20]. 17. Trào lưu DLST ngày càng phát triển mạnh. 18. Nhiều doanh nghiệp ngày càng quan tâm đến đầu tư các dự án phát triển DLST ở các khu bảo tồn.	19. Mâu thuẫn giữa bảo tồn rừng đặc dụng và doanh thu từ DLST. 20. Các hoạt động khai thác tài nguyên rừng trái pháp luật. 21. Khai thác tài nguyên rừng làm đồ lưu niệm. 22. Chất thải, tiếng ồn, dịch bệnh từ khách du lịch. 23. Nhiều cơ sở kinh doanh du lịch chưa có hệ thống xử lý nước thải. 24. Truyền thống văn hóa bản địa bị pha tạp.

3.6. Giải pháp phát triển bền vững DLST

3.6.1. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- KBTĐN cần đa dạng hóa các loại hình quảng bá và tiến tới xã hội hóa trong quảng bá DLST. Hơn nữa, cần có định hướng thực hiện cơ chế tự chủ tài chính trong quản lý DLST nói riêng và khu bảo tồn nói chung.

- Địa phương và khu bảo tồn tạo các cơ chế thuận lợi và ưu đãi cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước hợp tác, liên kết đầu tư dịch vụ DLST và hệ thống khách sạn ở KBTĐN.

- KBTĐN có cơ chế ưu tiên tuyển dụng thành viên các hộ nhận khoán bảo vệ rừng tham gia phục vụ DLST hoặc được vay vốn ưu đãi để khởi nghiệp du lịch cộng đồng, kinh doanh đồ lưu niệm, bảo tồn và phát triển các nghề thủ công bản địa.

- Cần xây dựng cơ chế đồng quản lý trong hoạt động DLST. Trong đó, sự tham gia của người dân địa phương và chính quyền các ấp,

xã đóng vai trò rất quan trọng cho sự phát triển DLST. Cần có nhiều cơ chế khuyến khích cư dân địa phương - đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số - khởi nghiệp hoặc tham gia các hoạt động DLST ở KBTĐN.

3.6.2. Giải pháp đào tạo vốn nhân lực

- Hàng năm, KBTĐN cần có kế hoạch đào tạo, nâng cao nghiệp vụ và đi học tập kinh nghiệm quản lý DLST ở những rừng đặc dụng có bề dày kinh nghiệm như Vườn quốc gia Cát Tiên [12]. Cần ưu tiên đào tạo các hộ dân vùng đệm phục vụ DLST, đặc biệt là những hộ dân tộc thiểu số bản địa.

- Nhân lực phục vụ DLST ở KBTĐN cần được đào tạo nghiệp vụ du lịch và ngoại ngữ - đặc biệt là tiếng Anh. Cần ưu tiên những nhân lực đồng bào thiểu số Chơ Ro tham gia hoạt động DLST nhằm vận dụng tri thức bản địa của đồng bào và tăng sức hấp dẫn của các sản phẩm du lịch tại KBTĐN.

3.6.3. Giải pháp thu hút sự tham gia của cư dân

- KBTĐN cần tạo điều kiện và thu hút sự tham gia hoạt động DLST của người dân. DLST vừa tạo thêm thu nhập cho người tham gia vừa tạo mới kênh bán quà lưu niệm là những sản phẩm thủ công mỹ nghệ bản địa và nông sản địa phương. Góp phần bảo tồn những nghề thủ công mỹ nghệ của địa phương và góp phần nâng cao mức sống của người dân.

- Huyện Vĩnh Cửu cần hình thành Làng du lịch Chợ Ro và mở dịch vụ du lịch cộng đồng. Kết hợp với KBTĐN xây dựng tuyến cho khách DLST đến tham quan. Cần thành lập trung tâm văn hóa và du lịch cộng đồng tại xã Phú Lý, huyện Vĩnh Cửu.

- Cần ưu tiên vay vốn với lãi suất thấp cho những cư dân tham gia đầu tư, xây dựng các hoạt động DLST liên quan đến văn hóa bản địa, làng nghề và sản phẩm nông nghiệp.

- Địa phương cần mở các khóa đào tạo nghề miễn phí về ẩm thực truyền thống, văn nghệ bản địa, thủ công mỹ nghệ, nghiệp vụ du lịch cho những gia đình tham gia DLST, đồng bào bản địa và hộ nghèo.

3.6.4. Giải pháp về quảng bá và xây dựng thương hiệu

- KBTĐN cần xây dựng đội ngũ chuyên nghiệp về quảng bá và xây dựng thương hiệu DLST. Ưu tiên phát huy trước những thế mạnh về di tích lịch sử cách mạng, văn hóa bản địa của đồng bào Chợ Ro và cảnh quan sinh thái sông, hồ.

- Trên website của KBTĐN cần thể hiện thông tin bản đồ các tuyến DLST, cần tập trung quảng bá các sản phẩm du lịch nổi bật. Trong đó, website của KBTĐN cần được thiết kế bằng vài ngôn ngữ thông dụng, đặc biệt ưu tiên tiếng Anh.

- KBTĐN thường xuyên có các chương trình kích cầu du lịch và tham gia các hội chợ, triển lãm, hội nghị về DLST, đặc biệt ưu tiên các sự kiện quốc tế. Phối hợp với địa phương và các cơ quan thông tấn để quảng bá DLST.

- Xây dựng các tuyến du lịch kết nối với các địa điểm du lịch ngoài và trong tỉnh Đồng Nai như Suối nước nóng Bình Châu, Vườn quốc gia Cát Tiên, hồ Bàu Hàm, thác Mai, Bàu Nước Sôi,

Đá Chử Thập, núi Cúi, núi Đá Voi.

- Cần chú trọng đến hoạt động truyền thông, gắn hoạt động DLST với giáo dục lịch sử dân tộc và bảo vệ môi trường rừng đặc dụng.

3.6.5. Giải pháp kinh tế

- Tỉnh Đồng Nai cần quy hoạch làng du lịch của đồng bào Chợ Ro và quy hoạch rừng trồng lâm sản ngoài gỗ phục vụ nghề đan lát và dệt thổ cẩm truyền thống. Xây dựng thương hiệu các sản phẩm bản địa, làng nghề đặc trưng và nông sản theo các tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP.

- KBTĐN tăng cường mời gọi doanh nghiệp đầu tư các dự án DLST, nhà nghỉ, khách sạn ở KBTĐN. Hình thức đầu tư thông qua liên kết hoặc cho thuê môi trường. Tỉnh Đồng Nai cần nâng cấp các đường giao thông chính đi vào KBTĐN.

- Xây dựng đội ngũ và tăng cường hợp tác quốc tế. Tìm kiếm các dự án trong nước và quốc tế để tạo nguồn lực phát triển DLST.

3.6.6. Giải pháp khoa học, công nghệ bảo vệ rừng và môi trường

- Tương tự như đề xuất cho Vườn quốc gia Bù Gia Mập và Cát Tiên, cần sớm tiến hành việc nghiên cứu nhằm xác định mức chịu tải của KBTĐN bởi các hoạt động DLST [4, 12]. Xây dựng tiêu chuẩn, chỉ số và khu vực giới hạn sự tiếp cận của con người, giới hạn cho phép của tiếng ồn, số lượng du khách, thời điểm và mùa được tham quan. Xác định những quy luật tác động của các hoạt động DLST đến môi trường và tài nguyên rừng KBTĐN. Trên cơ sở đó, tìm ra những biện pháp phòng ngừa các tác động tiêu cực lên môi trường rừng đặc dụng.

- Cần thiết lập và in sơ đồ các tuyến du lịch nhằm tạo thuận lợi cho khách du lịch. Xây dựng các công trình thu gom rác và vệ sinh công cộng trên các tuyến nhằm hạn chế tối đa sự tác động đến tài nguyên thiên nhiên và môi trường rừng. Đặc biệt, cần lắp đặt đầy đủ các biển cảnh báo ở những khu vực có khả năng gây nguy hiểm cho con người.

- Cần lắp đặt các khẩu hiệu truyền thông về bảo vệ tài nguyên rừng, hệ thống sông hồ và môi trường ở các điểm hay tuyến du lịch và ở trên trang web của KBTĐN. Cần gấp rút cải

tiến, cập nhật nhiều nội dung về DLST cho website của KBTĐN.

- KBTĐN hướng tới việc ứng dụng công nghệ số quản lý DLST, công nghệ thân thiện với môi trường, ứng dụng năng lượng tái tạo. Ưu tiên lắp đặt ở những điểm hay tuyến du lịch ở cách xa lưới điện. Việc sử dụng năng lượng tái tạo vừa tận dụng được tài nguyên vừa góp phần nâng cao ý thức chung tay bảo vệ môi trường của du khách và cư dân.

3.6.7. Giải pháp về các sản phẩm DLST

- Để tăng tính cạnh tranh, các sản phẩm DLST cần được đa dạng hóa. KBTĐN cần nâng cấp và xây dựng thêm nhiều tuyến mới như tuyến đường sông thăm các cù lao, tuyến đường hoa bằng lăng tím, đạp xe trong rừng, khám phá - mạo hiểm, xem thú ban đêm, xây dựng phim trường, xây dựng khu cắm trại ven suối, ven hồ. Đồng thời, gắn các biển chỉ dẫn tham quan DLST và xây dựng cuốn cẩm nang du lịch cho KBTĐN.

- Sớm triển khai xây dựng Làng du lịch Chợ Ro ở Phú Lý gắn với những chương trình lễ hội và văn nghệ truyền thống của đồng bào bản địa. Phục dựng lại nhà dài truyền thống để du khách trải nghiệm, đồng thời thưởng thức ẩm thực bản địa và lễ hội cúng thần lúa của đồng bào Chợ Ro.

- Phục hồi những nghề bản địa truyền thống của đồng bào Chợ Ro với các sản phẩm dệt thổ cẩm, gùi, và các sản phẩm khác từ lâm sản ngoài gỗ như tre, nứa, mây. Mở tuyến tham quan làng nghề và xây dựng các điểm bán hàng lưu niệm cho du khách.

- Tương tự như các món ẩm thực truyền thống của đồng bào Châu Mạ và S'tiêng ở Vườn quốc gia Cát Tiên và Bù Gia Mập [4, 11], KBTĐN xây dựng thực đơn phục vụ du khách những món ẩm thực bản địa của đồng bào Chợ Ro như rượu cần, cơm lam, canh thụt, đọt mây nướng.

- Hoạt động DLST nên gắn với du lịch cộng đồng và du lịch nông nghiệp. Tạo cơ hội cho du khách khám phá đời sống, lễ hội, phong tục và tập quán của đồng bào bản địa Chợ Ro.

- KBTĐN cần mở các tuyến tham quan làng mỹ nghệ, nghề nuôi hươu hay nai ở Hiếu Liêm,

tham quan các vườn cây ăn trái ven sông Đồng Nai và sông Bé, xem thú ban đêm, tuyến du lịch đường sông, du lịch thể thao, du lịch nghỉ dưỡng kết hợp chữa bệnh hay chăm sóc sức khỏe.

- KBTĐN cần có kế hoạch học tập các mô hình về DLST thành công ở các khu rừng đặc dụng khác, chẳng hạn như ở Vườn quốc gia Cát Tiên [8, 12].

3.6.8. Giải pháp về quy hoạch phát triển DLST

- Cần gấp rút làm việc với các bên liên quan để tìm ra nguyên nhân và giải quyết dứt điểm việc chậm tiến độ trong thực hiện quy hoạch các công trình phục vụ DLST.

- Làm mới, nâng cấp các tuyến đường, đập tràn. Những hệ thống này không chỉ để cho du khách tham quan mà còn phục vụ tuần tra để bảo vệ rừng. Đặc biệt, ưu tiên nâng cấp đường từ trạm kiểm lâm Suối Kóp đến thác Ràng, các con đường dẫn vào các di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia, bao gồm Trung ương Cục miền Nam, Địa đạo Suối Linh, Khu ủy miền Đông Nam Bộ. Mua thêm nhiều trang thiết bị cần thiết như tàu thuyền phục vụ du khách kết hợp bảo vệ rừng.

- Quy hoạch phát triển DLST ở KBTĐN phải tuân thủ nghiêm ngặt việc bảo vệ môi trường và tài nguyên rừng đặc dụng, đồng thời phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh của tỉnh Đồng Nai.

- Quy hoạch DLST phải mang tính tích hợp, liên ngành. Trong đó, cần chú trọng sự tham gia của đồng bào bản địa Chợ Ro và cư dân tại KBTĐN. Đặc biệt, cần ưu tiên các gia đình nhận khoán bảo vệ rừng tham gia DLST.

4. KẾT LUẬN

Tài nguyên du lịch nhân văn và tự nhiên ở KBTĐN là những tiềm năng lớn để phát triển DLST. KBTĐN là môi trường sinh sống của 2.573 loài động vật và 1.588 loài thực vật hoang dã. Nhiều loài động vật và thực vật quý, hiếm ở cấp độ bảo tồn rất nguy cấp CR hoặc nguy cấp EN. Nhiều di tích lịch sử nổi tiếng, đa dạng cảnh quan và văn hóa, đặc biệt văn hóa bản địa của đồng bào Chợ Ro làm tăng thêm sức hút cho phát triển DLST ở KBTĐN.

Tuy nhiên, thực trạng phát triển DLST ở

KBTĐN còn gặp nhiều khó khăn và thách thức. Hoạt động khai thác dịch vụ DLST chưa chuyên nghiệp, còn ở bước sơ khai. Tiến độ thực hiện quy hoạch đối với DLST còn chậm. Sự phối hợp phát triển DLST giữa KBTĐN với địa phương, cư dân và các bên liên quan khác còn chưa đồng bộ, hiệu quả. Đặc biệt, thiếu đi sự tham gia của cư dân địa phương, đặc biệt là các hộ dân tộc thiểu số. Vốn nhân lực phục vụ DLST còn thiếu về số lượng, chuyên môn và nghiệp vụ còn hạn chế. Nguồn lực tài chính đầu tư cho DLST còn quá thấp. Công tác quảng bá DLST ở KBTĐN chưa được chú trọng. Nguồn vật lực, công nghệ dịch vụ DLST còn lạc hậu và thiếu ở rất nhiều hạng mục.

Các giải pháp phát triển DLST cho KBTĐN được đề xuất, bao gồm: giải pháp kinh tế, cơ chế và chính sách, nâng cao chất lượng nhân lực, khuyến khích sự tham gia của cư dân, tăng cường quảng bá và uy tín thương hiệu, sản phẩm DLST, công nghệ bảo vệ rừng và thân thiện với môi trường. KBTĐN nên xây dựng cơ chế chia sẻ lợi ích từ hoạt động DLST với các hộ dân sống gần khu bảo tồn, đặc biệt là đồng bào Chơ Ro. Góp phần tạo sinh kế bền vững, bảo tồn tài nguyên và môi trường rừng KBTĐN, gắn với bảo tồn văn hóa bản địa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Hunt & John D. (1975). Image as a factor in tourism development. *Journal of travel research*. 13(3): 1-7.

[2]. Nolan Jr & Sidney D (1976). Tourists' use and evaluation of travel information sources: Summary and conclusions. *Journal of Travel Research*. 14(3): 6-8.

[3]. Phạm Trung Lương (2002). Du lịch sinh thái: Những vấn đề về lý luận và thực tiễn phát triển ở Việt Nam. Nhà xuất bản Giáo dục. Hà Nội.

[4]. Đinh Thanh Sang (2019). Tiềm năng và hướng phát triển bền vững du lịch sinh thái ở Vườn quốc gia Bù Gia Mập. *Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*. 23: 127-134.

[5]. Fakhra A. & Zafran R. (2020). Sustainable cultural tourism development: A strategic for revenue generation in local communities. *Journal of Economic and Tropical Life Science*. 4(2): 47-56.

[6]. Fletcher, R. (2019). Ecotourism after nature: Anthropocene tourism as a new capitalist "fix". *Journal of Sustainable Tourism*. 27(4): 522-535.

[7]. Phùng Thị Tuyền & Nguyễn Thị Ngọc Ánh (2019).

Thực trạng du lịch sinh thái tại Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng, tỉnh Quảng Bình, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm Nghiệp*. 1: 79-87.

[8]. Dinh T. S. (2010). Participation of ethnic minorities in ecotourism: Case study of Cat Tien Biosphere Reserve, Vietnam. In: *Proceeding of Biodiversity management and tourism development*, Lombok, Indonesia.

[9]. Bùi Thị Minh Nguyệt & Trần Quang Bảo (2013). Nghiên cứu các hình thức khai thác dịch vụ môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái tại Vườn quốc gia Ba Vì. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*. (4): 82-89.

[10]. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2017). *Luật Du lịch*. Hà Nội.

[11]. Đinh Thanh Sang (2019). Tri thức bản địa về sử dụng thực vật rừng ăn được của đồng bào S'tiêng ở Vườn quốc gia Cát Tiên. *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*. 55(3B): 8-15.

doi: <https://doi.org/10.22144/ctu.jvn.2019.071>.

[12]. Đinh Thanh Sang (2020). Quản lý bền vững rừng đặc dụng: trường hợp nghiên cứu ở Vườn quốc gia Cát Tiên. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp*. (5): 100-109.

[13]. UBND tỉnh Đồng Nai (2010). Quyết định số 2208/QĐ-UBND ngày 28/8/2010 về việc đổi tên Khu Bảo tồn Thiên nhiên và Di tích Vĩnh Cửu thành Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hoá Đồng Nai.

[14]. UBND tỉnh Đồng Nai (2023). Quyết định số 3489/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 về việc Phê duyệt Đề án Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí của Khu Bảo tồn Thiên nhiên - Văn hóa Đồng Nai giai đoạn 2021-2030.

[15]. Bộ Khoa học và Công nghệ Môi trường (2007). *Sách Đỏ Việt Nam*. Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.

[16]. IUCN (2023). *IUCN Red List of Threatened Species*.

[17]. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2019). Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp.

[18]. Đinh Thanh Sang & Đinh Quang Diệp (2007). Kiến thức bản địa về sử dụng tài nguyên rừng của đồng bào Châu Mạ Vườn quốc gia Cát Tiên. *Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp*. Đại học Nông Lâm Thành phố Hồ Chí Minh. 3: 113-117.

[19]. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam (2011). Quyết định 2473/QĐ-TTg 30/12/2011 về Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến 2020, tầm nhìn đến 2030.

[20]. Bộ Chính trị (2017). Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.